

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀĐịa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.067.686.114	49.803.192.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.293.567.234	4.198.290.014
1. Tiền	111		3.293.567.234	4.198.290.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.085.581.063	10.504.472.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.034.460.776	6.114.257.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		534.424.886	404.443.481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	2.356.678.660	4.829.455.718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(839.983.259)	(843.684.159)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	32.213.218.291	33.961.744.487
1. Hàng tồn kho	141		32.578.927.557	34.477.041.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(365.709.266)	(515.296.736)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		475.319.526	1.138.686.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	181.183.277	152.753.256
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		294.136.249	985.933.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	-	-
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.832.417.580	24.197.745.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.189.200.082	12.505.833.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.189.200.082	12.505.833.273
Nguyên giá	222		26.619.224.114	26.600.803.432
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.430.024.032)	(14.094.970.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230	V.8	10.990.852.855	11.599.502.935

Nguyên giá	231		20.870.696.426	20.870.696.426
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.879.843.571)	(9.271.193.491)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.652.364.643	92.409.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.652.364.643	92.409.376
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.900.103.694	74.000.938.528

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		30.691.126.485	34.362.683.313
I. Nợ ngắn hạn	310		30.691.126.485	34.362.683.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.096.209.661	16.317.250.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		328.058.702	772.640.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	365.762.927	414.961.187
4. Phải trả người lao động	314		50.662.991	446.692.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	422.354.768	262.575.284
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	16.423.461.558	15.562.530.713
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.615.878	586.032.392
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.208.977.209	39.638.255.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	40.208.977.209	39.638.255.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.162.020.000)	(2.162.020.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.923.178.729	8.023.178.729
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.447.818.480	3.777.096.486
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.447.818.480	3.777.096.486
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.900.103.694	74.000.938.528

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An



CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀĐịa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Quý trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.491.491.983	50.723.298.810	252.807.359.888	278.554.313.308	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.318.609	242.589.546	17.636.390	138.804.546	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	49.478.173.374	50.480.709.264	252.789.723.498	278.415.508.762	
4. Giá vốn hàng bán	11		43.318.236.523	44.409.223.018	232.862.945.422	258.106.183.932	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.159.936.851	6.071.486.246	19.926.778.076	20.309.324.830	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	400.037	68.763.524	137.458.187	295.388.814	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	318.445.389	101.541.862	1.276.029.271	863.609.908	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		318.445.389	101.541.862	1.276.029.271	863.609.908	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3.330.938.834	3.033.653.206	10.214.773.530	10.552.980.317	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.004.714.181	1.162.098.719	4.538.412.074	5.028.513.272	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.506.238.484	1.842.955.983	4.035.021.388	4.159.610.147	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	546.940.327	326.451.981	2.338.434.895	1.618.172.812	
12. Chi phí khác	32	VI.6	249.091.979	234.982.337	1.966.232.578	1.055.273.382	
13. Lợi nhuận khác	40		297.848.348	91.469.644	372.202.317	562.899.430	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.804.086.832	1.934.425.627	4.407.223.705	4.722.509.577	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	363.097.715	387.446.099	959.405.225	945.413.091	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.440.989.117	1.546.979.528	3.447.818.480	3.777.096.486	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		534	573	1.346	1.156	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu

Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị An

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Vũ Thị Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.407.223.705	4.722.509.577
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.635.354.452	2.573.243.066
- Các khoản dự phòng	03		(3.700.900)	(155.854.354)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		68.997.905	(321.070.059)
- Chi phí lãi vay	06		1.276.029.271	863.609.908
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.383.904.433	7.682.438.138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		114.388.775	(820.461.108)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.748.526.196	1.384.690.167
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.927.150.060)	(11.258.864.651)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.588.385.288)	116.713.959
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.276.029.271)	(863.609.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(983.326.324)	(766.708.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(758.513.000)	(235.963.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.713.415.461	(4.761.764.846)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.570.163.636)	(507.283.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		653.636.363	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.951.840	106.979.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(777.575.433)	(291.213.577)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		93.847.043.831	113.508.223.775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.987.606.639)	(106.019.313.212)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.700.000.000)	(2.846.186.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.840.562.808)	4.642.724.063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(904.722.780)	(410.254.360)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4.198.290.014	4.608.544.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.293.567.234	4.198.290.014

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thanh Hoa – Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và kinh doanh hàng hóa.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 1	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 2	Số 13 Cao Thắng, P. Lam Sơn, TP Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 3	Số 301 đường Trần Phú, P.Ba Đình, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 6	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa

Từ ngày 01/7/2022 đơn vị hạch toán tập trung

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Q4/2022 Công ty có 38 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 64 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không năm hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 36

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.566.246.637	1.483.743.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727.320.597	2.714.546.254
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>3.293.567.234</u>	<u>4.198.290.014</u>

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu KH ngắn hạn	9.034.460.776	(839.983.259)	6.114.257.035	(843.684.159)
Phải thu các tổ chức và cá nhân	9.034.460.776	(839.983.259)	6.114.257.035	(843.684.159)
Cộng	<u>9.034.460.776</u>	<u>(839.983.259)</u>	<u>6.114.257.035</u>	<u>(843.684.159)</u>

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	534.424.886	404.443.481
Phải trả các khách hàng khác	534.424.886	404.443.481
Cộng	<u>534.424.886</u>	<u>404.443.481</u>

04. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu ngắn hạn	2.356.678.660		4.829.455.718	
Phải thu các tổ chức và cá nhân	2.356.678.660		4.829.455.718	
Cộng	<u>2.356.678.660</u>		<u>4.829.455.718</u>	

05. Nợ xấu

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu các tổ chức	6T - 1 năm			6T - 1 năm		
và cá nhân khác	1 - 2 năm	85.408.000	42.704.000	1 - 2 năm	85.408.000	42.704.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	2 -3 năm	62.715.000	18.814.500	2 -3 năm	62.715.000	18.814.500
	Trên 3 năm	800.641.659		Trên 3 năm	800.641.659	
Cộng		863.356.659	18.814.500		863.356.659	18.814.500

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	32.578.927.557	34.477.041.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(365.709.266)	(515.296.736)
Cộng	32.213.218.291	33.961.744.487

07. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.652.364.643	152.753.256
Chi phí trả trước dài hạn	181.183.277	92.409.376
Cộng	1.833.547.920	245.162.632

08. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.603.333.395	4.413.794.233	7.583.675.804		26.600.803.432
Tăng trong kỳ			1.570.163.636		
Thanh lý trong kỳ			1.551.742.954		
Số cuối kỳ	14.603.333.395	4.413.794.233	7.602.096.486		26.619.224.114
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.488.801.242	4.207.868.094	1.870.810.350		7.137.140.662
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.803.058.868	4.116.160.785	4.175.750.506		14.094.970.159
Khấu hao trong kỳ	909.397.619	122.276.412	995.030.340		2.026.704.372
Thanh lý trong kỳ			314.606.590		691.650.499
Số cuối kỳ	6.712.456.487	4.235.567.073	4.164.523.758		15.430.024.032
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.800.274.527	297.633.448	3.407.925.298		12.505.833.273
Số cuối kỳ	7.890.876.908	175.357.036	3.122.966.138		11.189.200.082

*Trong đó:*Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

Nhà kho Tây Bắc Ga đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

09. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà và cơ sở hạ tầng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	20.870.696.426	9.727.681.051	12.816.862.975
Tăng nguyên giá trong năm			
Giảm nguyên giá trong năm			
Tăng hao mòn trong năm		152.162.520	
Giảm hao mòn trong năm			

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Cộng	20.870.696.426	9.879.843.571	9.879.843.571

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Thương mại 25 Lê Lợi đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**11. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>13.096.209.661</i>	<i>16.317.250.379</i>
Phải trả ngắn hạn các nhà cung cấp	13.096.209.661	16.317.250.379
Cộng	13.096.209.661	16.317.250.379

12. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>328.058.702</i>	<i>772.640.669</i>
Các khách hàng khác	328.058.702	772.640.669
Cộng	328.058.702	772.640.669

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.742.670.883	4.742.670.883	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.125.252	363.097.715	434.125.252	363.097.715
Thuế thu nhập cá nhân	2362.266	454.419	151.473	2.665.212
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	1.457.610.795	485.869.775	1.943.480.570	
Các loại thuế khác		11.401.741	11.401.741	
Cộng	2.319.197.381	5.601.489.184	7.559.143.402	365.762.927

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.804.086.832	4.724.646.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	11.401.741	3.817.976
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.401.741	3.817.976
<i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i>	<i>11.401.741</i>	<i>3.817.976</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	1.815.488.573	4.720.828.032
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	363.097.715	945.840.376
Tiền thuế đất, thuế nhà đất: nộp theo thông báo cơ quan thuế		

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

14. Doanh thu chưa thực hiện*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>957.005.106</u>	<u>763.636.364</u>

Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng ngắn hạn, và các khoản chiết khấu NCC tương ứng với hàng tồn kho

15. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>422.354.768</i>	<i>261.110.103</i>
Tiền ký quỹ của người lao động	12.448.133	15.448.133
Cổ tức lợi nhuận phải trả		85.057.425
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội phải nộp		
Phải trả khác	409.906.635	160.604.545
Cộng	<u>422.354.768</u>	<u>261.110.103</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là số dư khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV-202100435 ký ngày 09/04/2021, thời hạn cấp tín dụng đến 09/04/2022; với hạn mức là 45.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng trung tâm thương mại 25 Lê Lợi và Nhà kho Tây Bắc Ga.

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Số đầu năm	12.161.624.498
Số tiền vay phát sinh	23.021.886.558
Số tiền vay đã trả	18.760.049.498
Số cuối kỳ	<u>16.423.461.558</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng				
Quỹ phúc lợi	10.615.878		6.000.000	4.615.878
Quỹ thưởng Ban điều hành				
Cộng	<u>10.615.878</u>		<u>6.000.000</u>	<u>4.615.878</u>

18. Vốn chủ sở hữu

i.

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm	30.000.000.000	(2.162.020.000)	7.600.948.010	3.185.949.719	38.624.877.729
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		3.777.096.486	
Trích lập các quỹ	-	-	422.230.719	(3.185.949.719)	(2.877.096.486)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	900.000.000	(3.447.818.480)	(2.547.818.480)

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(2.162.020.000)	8.023.178.729	3.778.805.632	39.639.964.361

ii. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

iii. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận năm 2021 phân phối trong tháng 3/2022 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên Công ty

- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
+ Ông Trương Vạn Thành	-	-	2.863.000.000	9,54
+ Ông Nguyễn Thanh Hải	-	-	2.250.000.000	7,50
+ Ông Lê Anh Tuấn	21.323.090.000	71,08	6.579.500.000	21,93
+ Ông Nguyễn Xuân Bắc	3.438.840.000	11,46	2.984.140.000	9,95
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	-	-	2.148.410.000	7,16
+ Ông Lê Thị Huệ	720.830.000	2,40	-	-
+ Các đối tượng khác	4.517.240.000	15,06	15.323.360.000	51,08
Cộng	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**i. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Cộng	1.132.030.109	954.755.852	

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	242.112.937.425	268.545.316.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.676.786.073	10.008.997.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.636.390	138.804.546
Cộng	252.789.723.498	278.415.508.762

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	233.266.991.042	256.257.159.912
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.836.059.571	1.896.250.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.442.663)	(47.226.604)
Cộng	235.036.607.950	258.106.183.932

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	92.781.541	211.979.150
Chiết khấu thanh toán	47.883.994	83.409.664
Cộng	140.665.535	295.388.814

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.276.029.271	863.609.908
Cộng	1.276.029.271	863.609.908

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.941.324.709	5.305.697.313
Chi phí vật liệu, bao bì	1.066.894.468	766.761.511
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.394.847	88.217.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.555.771.934	1.634.352.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.347.521	667.915.489
Chi phí bằng tiền khác	1.970.040.051	2.090.035.675
Cộng	10.214.773.530	10.552.980.317

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.608.932.552	3.226.588.113
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.748.259	87.882.630
Thuế, phí và lệ phí	49.525.882	49.525.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	540.981.870	330.240.218
Chi phí dự phòng	(10.656.000)	9.091.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.525.137	203.144.284
Chi phí bằng tiền khác	1.438.656.850	1.122.041.115
Cộng	6.880.831.403	5.028.513.272

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	653.636.363	109.090.909

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền điện cho thuê mặt bằng	1.053.318.677	1.013.315.779
Hàng khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	362.208.232	476.950.786
Xử lý công nợ	11.669.507	6.815.338
Thu nhập khác	184.444.200	12.000.000
Cộng	2.265.276.979	1.618.172.812
8. Chi phí khác		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
Tiền điện cho thuê mặt bằng	1.052.309.127	1.041.063.027
Các khoản phạt		3.855.876
Chi phí khác	20.185.538	10.354.479
Cộng	1.072.494.665	1.055.273.382
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	6.302.634.274	8.532.285.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.625.913.668	2.573.243.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.558.115	871.059.773
Chi phí khác	4.158.234.095	5.492.064.919
Chi phí dự phòng		9.091.029
Cộng	17.477.744.213	18.245.333.401
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	921.491.992	945.413.091

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
đến 31/12/2022	đến 31/12/2021

**Bà Nguyễn Thị Hoa - Vợ ông Nguyễn Thanh Hải -
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty**

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀĐịa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
Vay	-	1.000.000.000
Trả vay	-	1.000.000.000
Lãi vay	-	12.753.750
		<i>Đơn vị tính: VND</i>

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
Bà Nguyễn Thị Hoa - Vợ ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty		
Vay	-	1.000.000.000
Trả vay	-	1.000.000.000
Lãi vay	-	12.753.750

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
Tiền lương	493.897.265	1.141.751.716
Thù lao	451.650.000	552.000.000
Cộng	945.547.265	1.693.751.716

Đơn vị tính: VND

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2022:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Trương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT đến 20/06/2022)		201.450.000	201.450.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/06/2022)kiêm Tổng Giám đốc(từ ngày 19/04/2022	78.004.000	52.800.000	130.804.000
Ông Lê Văn Tường	Thành viên HĐQT đến ngày 20/6/2022		52.800.000	52.800.000
Ông Lê Mạnh Chiến	Thành viên HĐQT(đến ngày 20/06/2022)		52.800.000	52.800.000
Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT(từ ngày 20/06/2022)		67.800.000	67.800.000
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	166.179.135		166.179.135
Bà Vũ Thị Lý	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/6/2022) kiêm Tổng giám đốc (từ ngày 19/04/2022)	185.405.540	12.000.000	197.405.540
Ông Vũ Mạnh Đoàn	Thành viên HĐQT(từ 20/06/2022		12.000.000	12.000.000
Bà Hoàng Thị An	Kế toán trưởng từ	63.856.940		27.873.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
	ngày 19/04/2022			
Cộng		493.897.265	451.650.000	945.547.265

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La

Công ty cổ phần xây dựng công trình và Thương mại Thanh Hóa

Mối quan hệ

Ông Lê Mạnh Chiến – Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La

Ông Lê Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng công trình và Thương Mại Thanh Hóa

- Bán hàng cho Công ty cổ phần xây dựng công trình và thương mại Thanh Hóa - Tổng giá trị hàng bán là: 9.854.496.847 đồng - Tại ngày 31/12/2022 Công ty cổ phần xây dựng công trình và thương mại Thanh Hóa còn nợ Công ty CP Thanh Hoa Sông Đà số tiền: 0 đồng

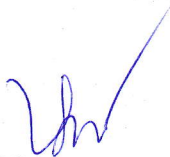
3. Thông tin về bộ phận

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh hàng hóa.
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh dịch vụ.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ đang lấy theo số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.



Hoàng Thị Tâm
Người lập biểu



Hoàng Thị An
Kế toán trưởng



Vũ Thị Lý
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023